



越南台灣商會聯合總會 台越投資促進委員會



稅務指南 AC-240802 Cẩm nang Thuế 2024-08-08

標題 計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險
Tiêu đề 繳納額度之法律規定

**QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH
THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI
TỪ NGÀY 01/07/2024**

編撰 段晉達 律師
Người soạn Luật sư Đoàn Tấn Đạt

涉及範圍 個人所得稅法、社會保險法、醫療保險法、失業保險的計算方法、居住個人
Phạm vi 撫養親屬扣除、撫養親屬扣除額的規定、撫養親屬扣除額的種類
liên quan Thuế TNCN, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật BHYT, Cách tính bảo hiểm thất nghiệp, Giảm trừ gia cảnh cho cá nhân cư trú, Quy định giảm trừ gia cảnh, Các loại giảm trừ gia cảnh

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

1. 計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額的規定

QUY ĐỊNH GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN

1.1. 概念 Khái niệm

根據現行個人所得稅法第 19 條，撫養親屬扣除額是指在計算納稅居住個人之經營、薪資、工資所得時，在其課稅所得中獲扣除之款項。

Căn cứ Điều 19 Luật Thuế TNCN hiện hành, giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với **thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công** của đối tượng nộp thuế là **cá nhân cư trú**.

1.2. 撫養親屬扣除額的種類 Các loại giảm trừ gia cảnh

根據 2020/6/2 第 954/2020/UBTVQH14 號決議，撫養親屬包括如下兩部分：(i) 納稅人的扣除額為 1100 萬越盾/月（1.32 億越盾/年）；(ii) 受撫養人的扣除額為 440 萬越盾/月。

Căn cứ Nghị quyết số: 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/06/2020 thì Giảm trừ gia cảnh gồm hai phần sau đây: (i) Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm); (ii) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng.

a. 納稅人為外國人的撫養親屬扣除額

Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế là người nước ngoài

如第 1.1 項所提及，越南法律對居住個人有撫養親屬扣除額政策。非居住個人非屬適用撫養親屬扣除額的對象。

Như đã đề cập tại mục 1.1, pháp luật Việt Nam có chính sách giảm trừ gia cảnh cho **cá nhân cư trú**. Đối với **cá nhân không cư trú** thì sẽ không thuộc đối tượng được áp dụng giảm trừ gia cảnh.

根據 2013/8/15 第 111/2013/TT-BTC 號通知第 9 條第 1 款，對於居住在越南的外國人，得以在計稅年度從 1 月 1 日或從抵達越南的月份（若個人第一次抵達越南）至終止勞動合同並離開越南的月份計算撫養親屬扣除。

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 thì đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

例如 1：E 先生為外國人，自 2014/3/1 起在越南連續工作。於 2017/11/15，E 先生結束勞動合同回國。自 2014/3/1 直至回國日，E 先生在越南停留超過 183 天。據此，在 2014 年，E 先生為居住個人，得以為本身享有自 2014 年 1 月至滿 11 月的撫養親屬扣除。

Ví dụ 1: Ông E là người nước ngoài đến Việt Nam làm việc liên tục từ ngày 01/3/2014. Đến ngày 15/11/2014, ông E kết thúc Hợp đồng lao động và về nước. Từ ngày 01/3/2014 đến khi về nước ông E có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày. Như vậy, năm 2014, ông E là cá nhân cư trú và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 đến hết tháng 11 năm 2014.

例如 2：G 女士是 2013/9/21 第一次抵達越南的外國人。於 2014/6/15，G 女士結束勞動合同並離開越南。自 2013/9/21 至 2014/6/15 的期間，G 女士在越南停留 187 天。據此，在第一個計稅年度（自 2013/9/21 至 2014/9/20），G 女士被確定為越南居住個人，得以為本身享有自 2013 年 9 月至滿 2014 年 6 月的撫養親屬扣除。

Ví dụ 2: Bà G là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 21/9/2013. Ngày 15/6/2014, Bà G kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam. Trong khoảng thời gian từ ngày 21/9/2013 đến ngày 15/6/2014 Bà G có mặt tại Việt Nam 187 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 21/9/2013 đến ngày 20/9/2014), Bà G được xác định là cá nhân cư trú của Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 9/2013 đến hết tháng 6/2014.

b. 受撫養人的撫養親屬扣除

Giảm trừ gia cảnh cho Người phụ thuộc

根據 2013/8/15 第 111/2013/TT-BTC 號通知第 9 條第 1 款，受撫養人包括：

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 thì Người phụ thuộc bao gồm:

- 子女：親生子女、合法收養子女、非婚生子女、妻子或丈夫的繼子女，具體包括：
Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

- ✓ 18 歲以下子女（滿月）。

Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

證明文件：出生證明書影本和身份證影本（若有）。

Hồ sơ chứng minh: Bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân (nếu có).

- ✓ 殘疾、喪失勞動能力的 18 歲或以上的子女。

Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

證明文件：(i) 出生證明書影本和身份證影本（若有）；(ii) 根據殘疾人法的殘疾證明書影本。

Hồ sơ chứng minh: (i) Bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân (nếu có); (ii) Bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

- ✓ 無所得或所有所得來源的年平均月收入尚未超過 1,000,000 越盾的在越南或國外就讀大學、高等、專科中學、職業培訓級別的子孫，包括 18 歲以上在讀高中（包括 12 年級 6 月至 9 月的大學考試成績等待期間）。

Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

證明文件：(i) 出生證明書影本；(ii) 學生卡影本或經學校確認的申報單或證明在大學、高等、專科中學、高中或職業培訓就學的其他憑據。

Hồ sơ chứng minh: (i) Bản chụp Giấy khai sinh; (ii) Bản chụp Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.

備註：對於養子女、非婚生子女、繼子女，除上述每一種情況的文件外，證明文件還需要有其他證明關係的文件，例如：審權機關的承認收養子女決定書、承認養父母、養子女的決定書之影本。

Lưu ý: (i) Trường hợp là con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng thì ngoài các giấy tờ theo từng trường hợp nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác để chứng minh mối quan hệ như: bản chụp quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

- 滿足下列條件的納稅人的配偶：

Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện:

- ✓ 在工作年齡中的人必須同時滿足以下條件：殘疾、喪失勞動能力；無所得或所有所得來源的年平均月收入尚未超過 1,000,000 越盾。

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Bị khuyết tật, không có khả năng lao động và Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng;

- ✓ 對於超過工作年齡的人，必須無所得或所有所得來源的年平均月收入尚未超過 1,000,000 越盾。

Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

證明文件：

Hồ sơ chứng minh:

- ✓ 身份證影本。
Bản chụp Chứng minh nhân dân;
- ✓ 戶口簿影本（證明夫妻關係）或結婚證影本。
Bản chụp sổ hộ khẩu (chứng minh được mối quan hệ vợ chồng) hoặc Bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn;

- ✓ 若配偶在工作年齡中，除上述資料外，證明文件還需提供證明受撫養人喪失勞動能力的憑據，如：依殘疾人法對喪失勞動能力的殘疾人之殘疾證明書影本、患有喪失勞動能力疾病（如艾滋病、癌症、腎功能衰竭）的病歷影本。

Trường hợp vợ hoặc chồng trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

- 滿足下列條件的納稅人的親身父母、配偶的父母、繼父、繼母、合法養父、養母：Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện:

- ✓ 在工作年齡中的人必須同時滿足以下條件：殘疾、喪失勞動能力；無所得或所有所得來源的年平均月收入尚未超過 1,000,000 越盾。

Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Bị khuyết tật, không có khả năng lao động và Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng;

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

- ✓ 對於超過工作年齡的人，必須無所得或所有所得來源的年平均月收入尚未超過 1,000,000 越盾。

Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

證明文件：

Hồ sơ chứng minh:

- ✓ 身份證影本。

Bản chụp Chứng minh nhân dân;

- ✓ 確定受撫養人與納稅人關係的合法文件，如戶口簿影本（若有相同的戶口簿）、出生證明書、審權機關的承認養父母、養子女決定書。

Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu), giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- ✓ 若在勞動年齡中，除上述文件外，證明文件還需有證明為殘疾人、喪失勞動能力的文件，如殘疾人法律規定對喪失勞動能力的殘疾人的殘疾證明書影本、患有喪失勞動能力疾病（如艾滋病、癌症、腎功能衰竭）的病歷影本。

Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

- 滿足下列條件的納稅人須直接撫養之其他無依人士（納稅人的直系兄弟、姐妹；納稅人的祖父母；外祖父母；親姨姑、親伯父、親叔父、親舅舅；納稅人的親生孫輩包括：直系兄弟姐妹的子女；依法必須直接撫養之其他人士）：

Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng (Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế; Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế; Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột; Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật) và đáp ứng điều kiện:

- ✓ 在工作年齡中的人必須同時滿足以下條件：殘疾、喪失勞動能力；無所得或所有所得來源的年平均月收入尚未超過 1,000,000 越盾。

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Bị khuyết tật, không có khả năng lao động và Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng;

- ✓ 對於超過工作年齡的人，必須無所得或所有所得來源的年平均月收入尚未超過 1,000,000 越盾。

Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

證明文件：

Hồ sơ chứng minh:

- ✓ 身份證或出生證明書影本。
Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh;
- ✓ 依法確定撫養責任的法律文件。
Giấy tờ hợp pháp để xác định trách nhiệm nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;
- ✓ 若受撫養人在勞動年齡中，除上述文件外，證明文書還需有喪失勞動能力的文件，如殘疾人法律規定對喪失勞動能力的殘疾人的殘疾證明書影本、患有喪失勞動能力疾病（如艾滋病、癌症、腎功能衰竭）的病歷影本。

Trường hợp người phụ thuộc trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

備註：(i) 居住個人為外國人，若沒有上述每個具體情況所指引的文件，則必須持有相應的法律文件以作為證明受撫養人的依據；(ii) 目前，這些文件由企業自行申報、保存並在稅務機關檢查時出示，企業無需領事化，但應翻譯成越文，便於檢查。

Lưu ý: (i) Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý tương tự để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc; (ii) Hiện nay, các loại tài liệu này do Doanh nghiệp tự kê khai, lưu trữ và xuất trình khi cơ quan thuế kiểm tra, Doanh nghiệp không cần hợp pháp hóa lãnh sự, nhưng nên dịch thuật ra tiếng Việt để thuận tiện cho việc kiểm tra.

2. 調整繳納社會保險的最高額度

THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỐI ĐA

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

政府於 2024/6/30 頒布第 73/2024/NĐ-CP 號議定，自 2024/7/1 起，將基本薪資自 1.800.000 越盾/月調上 2.340.000 越盾/月。該調整使勞工（包括外籍勞工）繳納社會保險的最高額度有所變更。Kể từ ngày 01/07/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số: 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 đã điều chỉnh tăng mức lương cơ sở từ 1.800.000 đồng/tháng lên 2.340.000 đồng/tháng. Việc điều chỉnh này sẽ làm thay đổi mức đóng bảo hiểm xã hội tối đa của Người lao động, bao gồm cả Người lao động nước ngoài.

當勞工與僱主簽訂勞動合同，將分別根據現行社會保險法、醫療保險法、就業法的規定，屬於必須參加社會保險（僱主（17.5%），勞工（8%），繳納總額：25.5%）、醫療保險僱主（3%），勞工（1.5%），繳納總額：4.5%）、失業保險（僱主（1%），勞工（1%），繳納總額：2%）。

Người lao động khi ký kết hợp đồng lao động với Người sử dụng lao động thì thuộc đối tượng phải tham gia BHXH (NSDLĐ (17,5%) và NLĐ (8%), tổng mức đóng: 25,5%), BHYT (NSDLĐ (3%) và NLĐ (1,5%), tổng mức đóng: 4,5%), BHTN (NSDLĐ: 1%, NLĐ: 1%, tổng 2%) lần lượt theo các quy định của Luật BHXH, Luật BHYT và Luật việc làm hiện hành.

2.1. 社會保險 Về BHXH

根據現行社會保險第 89 條第 2、3 款的規定：

Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành thì:

- 對於依照雇主決定的薪資制度繳納社會保險的勞工，繳納社會保險的月薪為勞動法規定的薪資和薪資津貼。
Đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương và phụ cấp lương theo quy định của pháp luật về lao động.
- 自 2018/1/1 起，繳納社會保險的月薪為勞動法規定的薪資、薪資津貼及其他補貼。
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật về lao động.
- 若規定的月薪 **高於基本薪資 20 倍**，則繳納社會保險的月薪為 **基本薪資的 20 倍**。
Trường hợp tiền lương tháng quy định **cao hơn 20 lần mức lương cơ sở** thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội **bằng 20 lần mức lương cơ sở**.

據此，只有薪資高於基本薪資 20 倍的勞工，才必須自 2024/7/1 起調整社會保險繳納額度。Nhu vậy, chỉ có những NLĐ nào có mức lương cao hơn 20 lần mức lương cơ sở thì mới phải điều chỉnh mức đóng BHXH mới từ ngày 01/07/2024.

2.2. 醫療保險 Về BHYT

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

根據現行醫療法第 13 條和第 146/2018/NĐ-CP 號議定第 7 條，簽訂自 3 個月以上勞動合同的勞工的每月社會保險繳納額度為**勞工月薪**的 4.5%，其中，僱主繳納 2/3，勞工繳納 1/3。Căn cứ quy định tại Điều 13 Luật BHYT hiện hành và Điều 7 Nghị định Số: 146/2018/NĐ-CP thì mức đóng BHYT hằng tháng của NLĐ ký HĐLĐ từ 03 tháng trở lên là 4,5% **tiền lương tháng của người lao động**, trong đó người sử dụng lao động đóng 2/3 và người lao động đóng 1/3.

基本薪資的調整不改變醫療保險繳納額度。

Việc điều chỉnh mức lương cơ sở không làm thay đổi mức đóng BHYT.

2.3. 失業保險 Về BHTN

根據現行就業法第 58 條第 2 款的規定，對於依照雇主決定的薪資制度繳納失業保險的勞工，繳納失業保險的月薪為依社會保險法的規定作為強制性社會保險繳納依據的薪資。若繳納失業保險的月薪**高於地區最低薪資額 20 倍**，則繳納失業保險的月薪為繳納失業保險時勞動法規定的**地區最低薪資額的 20 倍**。

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật việc làm hiện hành thì Người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Trường hợp mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp **cao hơn hai mươi tháng lương tối thiểu vùng** thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp **bằng hai mươi tháng lương tối thiểu vùng** theo quy định của Bộ luật lao động tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

據此，基本薪資的調整不改變失業保險的繳納額度。此外，外籍勞工非屬依法參加失業保險的對象。

Như vậy, việc điều chỉnh mức lương cơ sở không làm thay đổi mức đóng BHTN. Ngoài ra, NLĐ nước ngoài cũng không thuộc đối tượng tham gia BHTN theo quy định pháp luật.

2.4. 例如 Ví dụ:

a. 情況一：外籍勞工的薪資為 40.000.000 越盾。

Trường hợp 1: NLĐ nước ngoài có mức lương là 40.000.000 đồng

- 於 2024/7/1 之前 Trước ngày 01/07/2024:

社會保險：該勞工的計算繳納社會保險的薪資為 $20 \times 1.800.000$ 越盾 = 36.000.000 越盾（舊基本薪資的 20 倍）。繳納社會保險總額： $36.000.000$ 越盾 $\times 25,5\% = 9.180.000$ 越盾。

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ
THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

Về BHXH, mức tiền lương tính đóng BHXH của NLĐ này là $20 \times 1.800.000 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng}$ (20 lần mức lương cơ sở cũ). Đóng BHXH tổng cộng: $36.000.000 \text{ đồng} \times 25,5\% = 9.180.000 \text{ VNĐ}$

醫療保險：該勞工的計算繳納醫療保險的薪資為 $40.000.000 \text{ 越盾} \times 4,5\% = 1.800.000 \text{ 越盾}$ 。

Về BHYT, mức tiền lương tính đóng BHYT của NLĐ này là $40.000.000 \text{ đồng} \times 4,5\% = 1.800.000 \text{ đồng}$

失業保險：0 越盾。

Về BHTN: 0 đồng

合計：**10.980.000 越盾**。

Tổng cộng: **10.980.000 đồng**.

- 於 2024/7/1 之後 Sau ngày 01/07/2024:

社會保險：必須將勞工的醫療保險繳納額度上調至 40.000.000 越盾。繳納社會保險總額： $40.000.000 \text{ 越盾} \times 25,5\% = 10.200.000 \text{ 越盾}$ 。

Về BHXH, phải điều chỉnh mức đóng BHXH của NLĐ này lên 40.000.000 đồng. Đóng BHXH tổng cộng: $40.000.000 \text{ đồng} \times 25,5\% = 10.200.000 \text{ VNĐ}$

醫療保險：該勞工的計算繳納醫療保險的薪資為 $40.000.000 \text{ 越盾} \times 4,5\% = 1.800.000 \text{ 越盾}$ 。

Về BHYT, mức tiền lương tính đóng BHYT của NLĐ này là $40.000.000 \text{ đồng} \times 4,5\% = 1.800.000 \text{ đồng}$

失業保險：0 越盾。

Về BHTN: 0 đồng

合計：**12.000.000 越盾**。

Tổng cộng: **12.000.000 đồng**.

b. 情況二：外籍勞工的薪資為 50.000.000 越盾。

Trường hợp 2: NLĐ nước ngoài có mức lương là 50.000.000 đồng

- 於 2024/7/1 之前：Trước ngày 01/07/2024:

社會保險：該勞工的計算繳納社會保險的薪資為 $20 \times 2.340.000 \text{ 越盾} = 36.000.000 \text{ 越盾}$ (舊基本薪資的 20 倍)。繳納社會保險總額： $36.000.000 \text{ 越盾} \times 25,5\% = 9.180.000 \text{ 越盾}$ 。

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ
THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

Về BHXH, mức tiền lương tính đóng BHXH của NLĐ này là $20 \times 2.340.000$ đồng = 36.000.000 đồng (20 lần mức lương cơ sở cũ). Đóng BHXH tổng cộng: 36.000.000 đồng $\times 25,5\% = 9.180.000$ VNĐ

醫療保險：該勞工的計算繳納醫療保險的薪資為 50.000.000 越盾 $\times 4,5\% = 2.250.000$ 越盾。

Về BHYT, mức tiền lương tính đóng BHYT của NLĐ này là 50.000.000 đồng $\times 4,5\% = 2.250.000$ đồng

失業保險：0 越盾。

Về BHTN: 0 đồng

合計：11.430.000 越盾。

Tổng cộng: 11.430.000 đồng.

- 於 2024/7/1 之後 Sau ngày 01/07/2024:

社會保險：必須將勞工的醫療保險繳納額度上調至 46.800.000 越盾（舊基本薪資的 20 倍）。繳納社會保險總額：46.800.000 越盾 $\times 25,5\% = 11.934.000$ 越盾。

Về BHXH, phải điều chỉnh mức đóng BHXH của NLĐ này lên 46.800.000 đồng (20 lần mức lương cơ sở mới). Đóng BHXH tổng cộng: 46.800.000 đồng $\times 25,5\% = 11.934.000$ đồng

醫療保險：該勞工的計算繳納醫療保險的薪資為 50.000.000 越盾 $\times 4,5\% = 2.250.000$ 越盾。

Về BHYT, mức tiền lương tính đóng BHYT của NLĐ này là 50.000.000 đồng $\times 4,5\% = 2.250.000$ đồng

失業保險：0 越盾。

Về BHTN: 0 đồng

合計：14.184.000 越盾。

Tổng cộng: 14.184.000 đồng.

- 備註：越籍勞工適用相同的計算方法，但必須添加失業保險。

Lưu ý: Áp dụng cách tính tương tự cho NLĐ Việt Nam, nhưng phải tính thêm bảo hiểm thất nghiệp.

據此，基本薪資自 2024/7/1 起調整，導致必須對薪資高於舊基本薪資 20 倍（高於 36.000.000 越盾）的勞工調整社會保險繳納額度，對於薪資低於的勞工，就沒受影響。為了落實本規定，同奈省社

計算個人所得稅時的撫養親屬扣除額及自 2024/7/1 起變更社會保險繳納額度之法律規定 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH KHI TÍNH THUẾ TNCN VÀ THAY ĐỔI MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGÀY 01/07/2024

會保險機關 2024/7/1 第 1188/BHXXH-QLTST 號文件的內容旨在要求企業依法審查勞工繳納社會保險的最高額度。

Như vậy, Mức lương cơ sở thay đổi từ ngày 01/07/2024 dẫn đến tình trạng phải điều chỉnh lại mức đóng BHXH đối với những người lao động có lương cao hơn mức 20 lần mức lương cơ sở cũ (cao hơn 36.000.000 đồng), đối với những NLĐ có mức lương thấp hơn thì không ảnh hưởng. Để triển khai quy định này, BHXH tỉnh Đồng Nai đã ban hành Văn bản số 1188/BHXXH-QLTST ngày 01/07/2024 nhằm mục đích yêu cầu Doanh nghiệp rà soát lại mức tối đa đóng BHXH cho NLĐ theo quy định.



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



越南台灣商會聯合總會

投資經營勞工委員會 孔祥平主委

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

www.everwin-group.com